

**ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 10 BRIGHT**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. C	11. C	16. D	21. B	31. C	36. B
2. B	7. F	12. C	17. B	22. B	32. B	37. B
3. C	8. A	13. C	18. B	23. C	33. A	38. A
4. D	9. E	14. D	19. D	24. D	34. D	39. C
5. B	10. B	15. B	20. A	25. B	35. A	40. C

25. He advised me not to run away from my home.

26. Kelvin asked us why she had been able to find the way to get out of that forest without a map.

27. The interviewer asked Chris whether he watched television every evening.

28. He doesn't like being laughed at by his friends.

29. The team members were told to work together by the boss.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. B**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Sau động từ “remember” (*nhớ*) cần một động từ ở dạng V-ing: nhớ một việc đã xảy ra.

Công thức bị động với “remember + Ving” chủ ngữ số nhiều: S + remember + being + V3/ed + (by O).

I still remember **being taken** to Cuc Phuong National Park by my father when I was seven years old.

(Tôi vẫn nhớ lần được bố đưa đến vườn quốc gia Cúc Phương khi tôi mới 7 tuổi.)

Chọn B

**2. B**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm từ “keep up with”: theo kịp với

Olivia feels that she can't **keep up with** her classmates in English, so she's using a language app for further practice.

(Olivia cảm thấy rằng cô ấy không thể theo kịp các bạn cùng lớp bằng tiếng Anh, vì vậy cô ấy đang sử dụng một ứng dụng ngôn ngữ để luyện tập thêm.)

Chọn B

**3. C**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. You needn't have told me.: Bạn không cần phải nói với tôi.  
 B. I'm not sure I understand you: Tôi không chắc là tôi hiểu bạn.  
 C. I couldn't agree more: Tôi hoàn toàn đồng ý  
 D. Your idea was ridiculous: Ý tưởng của bạn thật lố bịch.

Student A: To reduce plastic pollution, we should bring our own water bottles instead of buying them.  
 (Học sinh A: Để giảm ô nhiễm nhựa, chúng ta nên mang theo chai nước của mình thay vì mua chúng.)

Student B: **I couldn't agree more.**

(Học sinh B: Tôi hoàn toàn đồng ý.)

Chọn C

**4. D**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. You will make progress: Bạn sẽ tiến bộ  
 B. Thank you very much for being my friend: Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã là bạn của tôi.  
 C. You can't be serious: Bạn không thể nghiêm túc được.  
 D. That sounds like a good idea: Nghe có vẻ là một ý kiến hay.

Student A: If you want to improve your English, why don't you watch videos of native speakers teaching English?

(Học sinh A: Nếu bạn muốn cải thiện tiếng Anh của mình, tại sao bạn không xem video của người bản ngữ dạy tiếng Anh?)

Student B: **That sounds like a good idea.**

(Học sinh B: Nghe có vẻ là một ý kiến hay)

Chọn D

**5. B**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. You are wrong because online learning is not effective: Bạn đã sai vì học trực tuyến không hiệu quả.  
 B. I see your point, but we need to have a good Internet connection: Tôi hiểu quan điểm của bạn, nhưng chúng ta cần có kết nối Internet tốt.  
 C. I don't like distance learning: Tôi không thích học từ xa.  
 D. Distance learning will be more and more popular: Đào tạo từ xa sẽ ngày càng phổ biến.

Student A: Distance learning is convenient because we can learn anywhere and anytime.

(Học sinh A: Học từ xa rất tiện lợi vì chúng em có thể học mọi lúc, mọi nơi.)

Student B: **I see your point, but we need to have a good Internet connection.**

(Học sinh B: Tôi hiểu quan điểm của bạn, nhưng chúng ta cần có kết nối Internet tốt.)

Chọn B

**Nghĩa của các câu A – F:**

A. However, there are some safety regulations that visitors need to know.

*(Tuy nhiên, có một số quy định về an toàn mà du khách cần biết.)*

B. These campaigns are trying to prevent sea and beach pollution, and are aimed at people on holiday in the area, as well as local residents.

*(Các chiến dịch này đang cố gắng ngăn ngừa ô nhiễm biển và bãi biển, đồng thời nhắm vào những người đi nghỉ trong khu vực, cũng như cư dân địa phương.)*

C. It's one of the most beautiful nature reserves in England.

*(Đó là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên đẹp nhất nước Anh.)*

D. When you are planning a fossil hunt, always check the tides.

*(Khi bạn lên kế hoạch săn tìm hóa thạch, hãy luôn kiểm tra thủy triều.)*

E. Therefore, it's important to stay on official routes and follow warning signs at all times.

*(Vì vậy, điều quan trọng là phải luôn đi trên các tuyến đường chính thức và luôn tuân theo các biển báo cảnh báo.)*

F. If you're lucky enough, you can even see a dinosaur footprint.

*(Nếu đủ may mắn, bạn thậm chí có thể nhìn thấy dấu chân khủng long.)*

**6. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền câu

**Giải thích:**

The Jurassic Coast is a UNESCO World Heritage Site stretching 95 miles from Exmouth in East Devon to Studland Bay in Dorset, England. **[6] It's one of the most beautiful nature reserves in England.**

*(Bờ biển kỷ Jura là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận trải dài 95 dặm từ Exmouth ở Đông Devon đến Vịnh Studland ở Dorset, Anh. Đây là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên đẹp nhất nước Anh.)*

Chọn C

**7. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền câu

**Giải thích:**

You might pick up a fossil on a walk along stunning Chesil Beach and admire Triassic, Jurassic and Cretaceous rock formations. **[7] If you're lucky enough, you can even see a dinosaur footprint.**

*(Bạn có thể nhặt được một hóa thạch khi đi dạo dọc theo Bãi biển Chesil tuyệt đẹp và chiêm ngưỡng các thành tạo đá từ kỷ Trias, kỷ Jura và kỷ Phấn trắng. Nếu đủ may mắn, bạn thậm chí có thể nhìn thấy dấu chân khủng long.)*

Chọn F

**8. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền câu

**Giải thích:**

It is considered the only place in the world which displays unbroken evidence of 185 million years of evolution. **[8] However, there are some safety regulations that visitors need to know.**

*(Nó được coi là nơi duy nhất trên thế giới trưng bày bằng chứng nguyên vẹn về 185 triệu năm tiến hóa. Tuy nhiên, có một số quy định về an toàn mà du khách cần biết.)*

Chọn A

**9. E**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền câu

**Giải thích:**

Besides, walking along coastal paths may be muddy and slippery in places. **[9] Therefore, it's important to stay on official routes and follow warning signs at all times.**

*(Bên cạnh đó, đi dọc các con đường ven biển có nơi lầy lội, trơn trượt. Do đó, điều quan trọng là luôn đi trên các tuyến đường chính thức và luôn tuân theo các biển báo cảnh báo.)*

Chọn E

**10. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền câu

**Giải thích:**

The beauty of the area obviously attracts a lot of visitors, so there are high-profile campaigns for zero-impact tourism. **[10] These campaigns are trying to prevent sea and beach pollution, and are aimed at people on holiday in the area, as well as local residents.**

*(Vẻ đẹp của khu vực rõ ràng là thu hút rất nhiều du khách, vì vậy có những chiến dịch nổi tiếng về du lịch không tác động. Các chiến dịch này đang cố gắng ngăn chặn ô nhiễm biển và bãi biển, đồng thời nhắm đến những người đi nghỉ trong khu vực, cũng như cư dân địa phương.)*

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

### THE JURASSIC COAST

If you travel to the southwest, the Jurassic Coast is worth a visit. The Jurassic Coast is a UNESCO World Heritage Site stretching 95 miles from Exmouth in East Devon to Studland Bay in Dorset, England. **[6] It's one of the most beautiful nature reserves in England.** You don't have to be a geologist to admire the stony and sandy coastline, where the landscape changes due to landslides and erosion. You might pick up a fossil on a walk along stunning Chesil Beach and admire Triassic, Jurassic and Cretaceous rock formations. **[7] If you're lucky enough, you can even see a dinosaur footprint.** It is considered the only place in the world which displays unbroken evidence of 185 million years of evolution. **[8] However, there are some safety regulations that visitors need to know.** Rock falls and landslides can happen at any time, quickly and without warning. Tides have also reshaped and stripped beaches around the coast, which means it is easier for the coast to be cut off by the incoming tides. Luckily, there are tide time apps available to check for more

information. Besides, walking along coastal paths may be muddy and slippery in places. [9] **Therefore, it's important to stay on official routes and follow warning signs at all times.** The beauty of the area obviously attracts a lot of visitors, so there are high-profile campaigns for zero-impact tourism. [10] **These campaigns are trying to prevent sea and beach pollution, and are aimed at people on holiday in the area, as well as local residents.** For example, every year, thousands of volunteers join in a coastal clean-up to protect the Jurassic Coast for future generations. Besides, the towns of Devon and Dorset are becoming plastic-free communities, so single-use plastic is now a thing of the past in those places.

**Tạm dịch:**

### BÃI BIỂN JURASSIC

Nếu bạn đi du lịch về phía tây nam, Bờ biển kỷ Jura rất đáng để ghé thăm. Bờ biển kỷ Jura là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận trải dài 95 dặm từ Exmouth ở Đông Devon đến Vịnh Studland ở Dorset, Anh. [6] **Đây là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên đẹp nhất nước Anh.** Bạn không cần phải là một nhà địa chất để chiêm ngưỡng bờ biển đầy đá và cát, nơi cảnh quan thay đổi do lở đất và xói mòn. Bạn có thể nhặt được một hóa thạch khi đi dạo dọc theo Bãi biển Chesil tuyệt đẹp và chiêm ngưỡng các thành tạo đá từ kỷ Trias, kỷ Jura và kỷ Phấn trắng. [7] **Nếu đủ may mắn, bạn thậm chí có thể nhìn thấy dấu chân khủng long.** Nó được coi là nơi duy nhất trên thế giới trưng bày bằng chứng nguyên vẹn về 185 triệu năm tiến hóa. [8] **Tuy nhiên, có một số quy định về an toàn mà du khách cần biết. Sạt lở đất đá có thể xảy ra bất cứ lúc nào, nhanh chóng và không báo trước.** Thủy triều cũng đã định hình lại và tước đi các bãi biển xung quanh bờ biển, điều đó có nghĩa là bờ biển dễ dàng bị cắt đứt bởi thủy triều lên. May mắn thay, có sẵn các ứng dụng thời gian thủy triều để kiểm tra thêm thông tin. Bên cạnh đó, đi dọc các con đường ven biển có nơi lầy lội, trơn trượt. [9] **Do đó, điều quan trọng là phải luôn đi trên các tuyến đường chính thức và luôn tuân theo các biển cảnh báo.** Vẻ đẹp của khu vực rõ ràng là thu hút rất nhiều du khách, vì vậy có những chiến dịch nổi tiếng về du lịch không tác động. [10] **Các chiến dịch này đang cố gắng ngăn chặn ô nhiễm biển và bãi biển, đồng thời nhắm đến những người đi nghỉ trong khu vực, cũng như cư dân địa phương.** Ví dụ, hàng năm, hàng ngàn tình nguyện viên tham gia dọn dẹp bờ biển để bảo vệ Bờ biển kỷ Jura cho các thế hệ tương lai. Ngoài ra, các thị trấn Devon và Dorset đang trở thành cộng đồng không có nhựa, vì vậy nhựa sử dụng một lần giờ đã trở thành quá khứ ở những nơi đó.

### 11. C

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

- A. resident /'rez.ɪ.dənt/
- B. register /'redʒ.ɪ.stər/
- C. repeat /rɪ'pi:t/
- D. regulation /'reg.jə.leɪt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

**12. C****Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. online /'ɒn.laɪn/B. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/C. once /wʌns/D. oncentrate /'kɒn.sən.treɪt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn C

**13. D****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. reality /rɪ'æl.ə.ti/

B. efficient /ɪ'fɪʃ.ənt/

C. digital /'dɪdʒ.ɪ.təl/

D. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

**14. D****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. description /dɪ'skrɪp.ʃən/

B. vocabulary /və'kæb.jə.lər.i/

C. translation /trænz'leɪ.ʃən/

D. futuristic /,fjuː.tʃə'rɪs.tɪk/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

**15. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. far-flung (adj): xa vời

B. distance (n): khoảng cách

C. distant (adj): xa

D. rural (adj): xa xôi

Cụm từ “distance learning”: học từ xa

A system of education in which people study at home with the help of special internet sites and send or email work to their teachers is called **distance** education.

(Một hệ thống giáo dục trong đó mọi người học ở nhà với sự trợ giúp của các trang web đặc biệt và gửi hoặc gửi email công việc cho giáo viên của họ được gọi là giáo dục từ xa.)

Chọn B

### 16. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. full-size (adj): kích thước đầy đủ

B. oversized (adj): quá cỡ

C. king-sized (adj): cỡ lớn

D. bite-sized (adj): cỡ nhỏ

The guidebook to the old tomb broke the information into **bite-sized** pieces.

(Cuốn sách hướng dẫn về ngôi mộ cổ đã chia nhỏ thông tin thành từng mẩu nhỏ.)

Chọn D

### 17. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. use (n): việc sử dụng

B. usage (n): cách dùng

C. functions (n): chức năng

D. purposes (n): mục đích

Don't throw that cloth away - you'll find a **usage** for it one day.

(Đừng vứt miếng vải đó đi - một ngày nào đó bạn sẽ tìm thấy cách sử dụng nó.)

Chọn B

### 18. B

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Thì quá khứ đơn diễn tả một việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ => Công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

“collapse” (sụp đổ) là nội động từ nên không thể chia bị động.

collapse – collapsed - collapsed (v): sụp đổ

The roof **collapsed** under the weight of snow.

(Mái nhà sụp đổ dưới sức nặng của tuyết.)

Chọn B

### 19. D

**Kiến thức:** Động từ tường thuật

**Giải thích:**

Cách dùng động từ tường thuật said / told (nói/ kể) có người nghe:

S + said TO + O hoặc + S + told + O

I **said to him** that I'd meet him the following week.

(Tôi nói với anh ấy rằng tôi sẽ gặp anh ấy vào tuần sau.)

Chọn D

## 20. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thể bị động “was attacked” (bị tấn công) => cấu trúc câu bị động với thì quá khứ đơn: S + was / were + V3/ed + (by + O).

with: với

Dave was attacked **by** a masked man on the way home. The police found him lying unconscious on the pavement after being hit **with** a branch.

(Dave bị tấn công bởi một người đàn ông đeo mặt nạ trên đường về nhà. Cảnh sát tìm thấy anh ta nằm bất tỉnh trên vỉa hè sau khi bị cành cây đập vào người.)

Chọn A

## 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. individual: cá nhân

B. in groups: theo nhóm

C. teamwork: làm việc nhóm

D. by ourselves: tự bản thân chúng tôi

The students were asked to work **in group** and discuss the types of pollution in your neighbourhood and their consequences.

(Các sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm và thảo luận về các loại ô nhiễm trong khu phố của bạn và hậu quả của chúng)

Chọn B

## 22. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. commune (n): cộng đồng

B. social (adj): thuộc xã hội

C. societal (adj): liên quan đến xã hội



D. power (n): quyền lực

Cụm từ: “social media”: mạng xã hội

Companies are increasingly making use of **social** media in order to market their goods.

(Các công ty đang ngày càng tận dụng các phương tiện truyền thông xã hội để tiếp thị hàng hóa của họ.)

Chọn B

### 23. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. retrieved (v): truy xuất

B. downloaded (v): tải xuống

C. uploaded (v): tải lên

D. surfed (v): lướt

I **uploaded** the file to Cloud Storage as soon as I had finished working on it.

(Tôi đã tải tệp lên Cloud Storage ngay sau khi hoàn thành công việc trên tệp.)

Chọn C

### 24. D

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. ran off: rời bỏ

B. back away: lùi lại

C. set aside: đặt sang một bên

D. back up: sao lưu

It's a good idea to **back up** your files onto a memory stick.

(Bạn nên sao lưu các tệp của mình vào thẻ nhớ.)

Chọn D

### 25. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. electric (a): tạo ra điện

B. electronic (a): điện tử

C. electrical (a): thuộc về điện

D. electrician (n): thợ điện

Trước danh từ “device” (*thiết bị*) cần một tính từ.

Cụm từ “electronic devices”: thiết bị điện tử

Airline passengers no longer have to turn off all **electronic** devices while on the plane.

(Hành khách đi máy bay không còn phải tắt tất cả các thiết bị điện tử khi ở trên máy bay.)

Chọn B

26.

**Kiến thức:** Câu tường thuật với “to V”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu khuyên bảo với “advise”: S + advise + O + (not) + TO V<sub>o</sub>.

‘Running away from your home is not a good idea,’ he said to me.

(*"Trốn khỏi nhà của bạn không phải là một ý kiến hay," anh ấy nói với tôi.*)

Đáp án: **He advised me not to run away from my home.**

(*Anh ấy khuyên tôi không nên bỏ nhà ra đi.*)

27.

**Kiến thức:** Tường thuật dạng câu hỏi Wh-

**Giải thích:**

- Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Wh với động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn: S + asked + O + Wh- + S + V (lùi thì).

- Quy tắc lùi thì: Quá khứ đơn (V2/ed) lùi thì thành quá khứ hoàn thành (had V3/ed).

was / were => had been

- Trạng ngữ chỉ nơi chốn: this => that.

Kelvin said to us, ‘Why was she able to find the way to get out of this forest without a map?’

(*Kelvin nói với chúng tôi, 'Tại sao cô ấy có thể tìm đường ra khỏi khu rừng này mà không cần bản đồ?'*)

Đáp án: **Kelvin asked us why she had been able to find the way to get out of that forest without a map.**

(*Kelvin hỏi chúng tôi tại sao cô ấy có thể tìm đường ra khỏi khu rừng đó mà không cần bản đồ.*)

28.

**Kiến thức:** Tường thuật dạng câu hỏi Yes / No

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi Wh với động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn: S + asked + O + whether + S + V (lùi thì).

**Giải thích:**

'Do you watch television every evening, Chris?' asked the interviewer.

(*'Anh có xem tivi mỗi tối không, Chris?' hỏi người phỏng vấn hỏi.*)

Đáp án: **The interviewer asked Chris whether he watched television every evening.**

(*Người phỏng vấn hỏi Chris liệu anh ấy có xem tivi mỗi tối không.*)

29.

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

- Công thức dạng chủ động với động từ “like” (*thích*): S + like + V-ing.

- Công thức dạng bị động với động từ “like” (*thích*): S + like + being + V3/ed.

laugh – laughed -laughed (v): cười chê

He does not like his friends laughing at him.

(Anh ấy không thích bạn bè cười nhạo mình.)

Đáp án: **He doesn't like being laughed at by his friends.**

(Anh ấy không thích bị bạn bè cười nhạo)

**30.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

- Công thức dạng chủ động với động từ “told” (bảo) ở thì quá khứ đơn: S + told + O + to Vo.

- Công thức dạng bị động với động từ “told” (bảo) ở thì quá khứ đơn: S + was / were + told + to Vo + (by O)

tell – told – told (v): bảo

The team members have to work together. That's what the boss told them.

(Các thành viên trong nhóm phải làm việc cùng nhau. Đó là những gì ông chủ nói với họ.)

Đáp án: **The team members were told to work together by the boss.**

(Các thành viên trong nhóm được ông chủ yêu cầu làm việc cùng nhau.)

**31. C**

**Kiến thức:** Trạng từ quan hệ

**Giải thích:**

A. which: cái mà

B. that: cái mà

C. where: nơi mà

D. what: cái gì

Here at Springfield, we believe in technology-based teaching **where** students make their own decisions.

(Tại Springfield, chúng tôi tin tưởng vào việc giảng dạy dựa trên công nghệ, nơi học sinh tự đưa ra quyết định.)

Chọn C

**32. B**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “keep” (giữ) cần một tính từ.

Đối tượng chủ thể là người “students” (học sinh) nên tính từ cần ở dạng đuôi “ed”

interested (adj): hứng thú

Springfield uses technology as a way to keep students **interested**.

(Springfield sử dụng công nghệ như một cách để thu hút sự quan tâm của học sinh.)

Chọn B

**33. A**

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Động từ ở dạng V-ing đóng vai trò diễn tả cách thức thực hiện một việc gì đó.

use (v): sử dụng

Students at Springfield learn how to do their research effectively **using** our online textbooks.

*(Học sinh tại Springfield học cách thực hiện nghiên cứu của mình một cách hiệu quả bằng cách sử dụng sách giáo khoa trực tuyến của chúng tôi.)*

Chọn A

**34. D**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. into: thành

B. on: trên

C. with: với

D. in: trong

Cụm động từ “believe in”: tin vào

We believe **in** the importance of regular communication between staff, parents, and students.

*(Chúng tôi tin vào tầm quan trọng của việc giao tiếp thường xuyên giữa nhân viên, phụ huynh và học sinh.)*

Chọn D

**35. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. include (v): bao gồm

B. consist (v) + of: bao gồm

C. embrace (v): ôm

D. contain (v): chứa

Over 50% of school projects (35) **include** group work.

*(Hơn 50% dự án trường học bao gồm công việc nhóm.)*

Chọn A

**36. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. true (a): đúng

B. right (a): phù hợp

C. correct (a): chính xác

D. proper (a): thích đáng

If Springfield sounds **right** for you, come to our open day on May 5th.

(Nếu Springfield phù hợp với bạn, hãy đến với ngày mở cửa của chúng tôi vào ngày 5 tháng Năm.)

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Students need to be prepared for a high-tech future. Here at Springfield, we believe in technology-based teaching (31) **where** students make their own decisions. Here are just a few of the things that make us different from traditional high schools.

Springfield uses technology as a way to keep students (32) **interested** and encourage them to participate actively in lessons through videos, games and podcasts.

Students at Springfield learn how to do their research effectively (33) **using** our online textbooks.

At traditional schools, parents often only talk with their child's teachers once a year. We believe (34) **in** the importance of regular communication between staff, parents, and students. Parents can use our app to meet teachers online at any time.

Teamwork is important. Over 50% of school projects (35) **include** group work. We believe working together is just as important as working hard.

If Springfield sounds (36) **right** for you, come to our open day on May 5th. We look forward to meeting you.

Start your future today!

**Tạm dịch:**

Học sinh cần được chuẩn bị cho một tương lai công nghệ cao. Tại Springfield, chúng tôi tin tưởng vào việc giảng dạy dựa trên công nghệ (31), **nơi** học sinh tự đưa ra quyết định. Đây chỉ là một vài trong số những điều khiến chúng tôi khác biệt với các trường trung học truyền thống.

Springfield sử dụng công nghệ như một cách để giữ cho học sinh (32) **hứng thú** và khuyến khích họ tham gia tích cực vào các bài học thông qua video, trò chơi và podcast.

Học sinh tại Springfield học cách thực hiện nghiên cứu của mình một cách hiệu quả (33) **bằng cách sử dụng** sách giáo khoa trực tuyến của chúng tôi.

Tại các trường học truyền thống, phụ huynh thường chỉ nói chuyện với giáo viên của con mình mỗi năm một lần. Chúng tôi tin (34) **vào** tầm quan trọng của việc giao tiếp thường xuyên giữa nhân viên, phụ huynh và học sinh. Phụ huynh có thể sử dụng ứng dụng của chúng tôi để gặp giáo viên trực tuyến bất cứ lúc nào.

Làm việc theo nhóm là quan trọng. Hơn 50% dự án trường học (35) **bao gồm** công việc nhóm. Chúng tôi tin rằng làm việc cùng nhau cũng quan trọng như làm việc chăm chỉ.

Nếu âm thanh Springfield (36) **phù hợp** với bạn, hãy đến với ngày mở cửa của chúng tôi vào ngày 5 tháng Năm. Chúng tôi mong được gặp bạn. Bắt đầu tương lai của bạn ngày hôm nay!

**37. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Jenny đã không nói với mọi người về các video của cô ấy vì cô ấy \_\_\_\_\_.

- A. nghĩ rằng bạn bè của cô ấy sẽ không thích họ
- B. thích những người theo dõi không biết cô ấy
- C. chỉ muốn bạn mình theo dõi

**Thông tin:** I want to know all my comments and likes are real, and **my followers are true.**

(Tôi muốn biết tất cả các bình luận và lượt thích của tôi là có thật, và những người theo dõi tôi là thật.)

Chọn B

**38. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Jenny đã mượn phương tiện nào?

- A. micrô
- B. đèn tròn
- C. phần mềm chỉnh sửa

**Thông tin:** I'm using my sister's microphone at the moment, but I'll buy my own soon.

(Tôi đang sử dụng micrô của chị tôi vào lúc này, nhưng tôi sẽ sớm mua cái của mình.)

Chọn A

**39. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Các video của Jenny cho thấy cô ấy \_\_\_\_\_.

- A. hát
- B. nhại
- C. diễn

**Thông tin:** It was weird at first - **acting** on camera! But I'm used to it now.

(Lúc đầu thật kỳ lạ - diễn xuất trước máy quay! Nhưng tôi đã quen với nó bây giờ.)

Chọn C

**40. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Hầu hết các ý kiến mà Jenny nhận được là \_\_\_\_\_.

- A. tiêu cực
- B. tổn thương
- C. tích cực

**Thông tin:** Not everyone will like them, and that's fine. I just ignore any hurtful comments. **Enough people** give me encouragement, so I feel good.

(Không phải ai cũng thích chúng, và điều đó không sao cả. Tôi chỉ bỏ qua bất kỳ bình luận gây tổn thương. Đã có đủ người động viên tôi nên tôi cảm thấy rất vui.)

Chọn C

**Bài nghe:**

**Cameron:** Hi, Jenny! I saw your TikTok videos online – I love them! Why didn't you tell me about them?

**Jenny:** Well, I wasn't sure you'd be interested. Also, I want to know all my comments and likes are real, and my followers are true. My friends may leave positive comments even if they don't like my content.

**Cameron:** I see. How do you make TikToks? Did you have to buy any expensive equipment?

**Jenny:** I use my mobile phone. I bought a ring light but that didn't cost much. I'm using my sister's microphone at the moment, but I'll buy my own soon and I edit all my videos using the free software on the app.

**Cameron:** Well, congrats! Your videos are great.

**Jenny:** Thanks. I love drama. It was weird at first - acting on camera! But I'm used to it now. My next video is going to be me miming to different soundbites.

**Cameron:** That's a good idea. Do you ever get any negative comments?

**Jenny:** Yeah, a few sometimes. Not everyone will like them, and that's fine. I just ignore any hurtful comments. Enough people give me encouragement, so I feel good.

**Cameron:** You should! Your videos are fantastic!

**Jenny:** Thanks!

**Tạm dịch:**

**Cameron:** Chào Jenny! Tôi đã xem video TikTok của bạn trực tuyến - Tôi yêu chúng! Tại sao bạn không nói với tôi về chúng?

**Jenny:** Chà, tôi không chắc là bạn có hứng thú. Ngoài ra, tôi muốn biết tất cả nhận xét và lượt thích của mình là thật, và những người theo dõi tôi là thật. Bạn bè của tôi có thể để lại những bình luận tích cực ngay cả khi họ không thích nội dung của tôi.

**Cameron:** Tôi hiểu rồi. Làm thế nào để bạn tạo TikToks? Bạn có phải mua bất kỳ thiết bị đắt tiền nào không?

**Jenny:** Tôi sử dụng điện thoại di động của mình. Tôi đã mua một chiếc đèn vòng nhưng không tốn nhiều tiền. Tôi đang sử dụng micrô của em gái tôi vào lúc này, nhưng tôi sẽ sớm mua video của riêng mình và tôi chỉnh sửa tất cả video của mình bằng phần mềm miễn phí trên ứng dụng.

**Cameron:** Chà, chúc mừng! Video của bạn rất tuyệt.

**Jenny:** Cảm ơn. Tôi yêu thích bộ phim truyền hình. Lúc đầu thật kỳ lạ - diễn trước máy quay! Nhưng bây giờ tôi đã quen. Video tiếp theo của tôi sẽ là tôi bắt chước các âm thanh khác nhau.

**Cameron:** Đó là một ý kiến hay. Bạn có bao giờ nhận được bất kỳ nhận xét tiêu cực nào không?

**Jenny:** Ừ, thỉnh thoảng cũng có vài lần. Không phải ai cũng sẽ thích chúng, và điều đó ổn. Tôi chỉ phớt lờ mọi bình luận gây tổn thương. Đủ mọi người động viên tôi nên tôi cảm thấy rất vui.

**Cameron:** Bạn nên! Video của bạn thật tuyệt vời!

**Jenny:** Cảm ơn!